

Số: 2313/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 02 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện An Biên, tỉnh
Kiên Giang đến năm 2040, tỷ lệ 1/25.000**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Văn bản Hợp nhất số 48/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018
của Văn phòng Quốc hội về Luật Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Văn bản Hợp nhất số 07/VBHN-BXD ngày 22 tháng 11 năm 2019
của Bộ Xây dựng về Nghị định quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây
dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ
Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng,
quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ
Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch
đô thị;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Bộ
Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1804/TTr-SXD ngày 25 tháng
9 năm 2020.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện An Biên, tỉnh
Kiên Giang đến năm 2040, tỷ lệ 1/25.000, với những nội dung chủ yếu như sau:



1. Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch:

1.1. Phạm vi ranh giới:

- Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch thuộc toàn bộ địa giới diện tích tự nhiên huyện An Biên và không gian vùng mặt nước ven biển, được xác định như sau:

- + Phía Đông giáp huyện Châu Thành, Gò Quao.
- + Phía Tây giáp huyện An Minh.
- + Phía Nam giáp huyện U Minh Thượng.
- + Phía Bắc giáp Vịnh Rạch Giá.

- Toàn huyện An Biên có 9 đơn vị hành chính gồm 1 thị trấn Thứ Ba và 8 xã (*Tây Yên, Tây Yên A, Nam Yên, Hưng Yên, Nam Thái, Nam Thái A, Đông Thái, Đông Yên*).

1.2. Quy mô nghiên cứu quy hoạch:

Quy mô diện tích theo phạm vi nghiên cứu: 40.029,00 ha (400,29 km²).

1.3. Quy mô dân số: Khoảng 115.218 người (*hiện trạng năm 2019*). Trong đó, dân số thành thị khoảng 11.906 người, dân số nông thôn khoảng 103.312 người. Mật độ dân số 287,83 người/km². Tỷ lệ đô thị hóa 10,33%.

2. Quan điểm và mục tiêu quy hoạch:

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện An Biên đến năm 2040 nhằm cụ thể hoá các khu vực phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo vệ cảnh quan môi trường, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

- Phát huy, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, liên kết đô thị, diêm dân cư nông thôn, đảm bảo sự phát triển cân đối hài hòa giữa đô thị và nông thôn; đảm bảo tính ổn định, phát triển bền vững; kết hợp chặt chẽ việc bảo đảm an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội.

- Tạo cơ hội kêu gọi, thu hút đầu tư, khai thác lợi thế, thế mạnh của huyện để phát triển toàn diện, bền vững các lĩnh vực kinh tế, xã hội, đô thị và nông thôn trên cơ sở khai thác tối đa các tiềm năng, lợi thế phù hợp với bản sắc văn hóa, phong tục tập quán của địa phương và phù hợp với chủ trương chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Kiên Giang.

- Thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh, bền vững, đúng hướng và có chiều sâu đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng sản xuất công nghiệp - xây dựng gắn với phát triển thương mại - dịch vụ giảm tỷ trọng nông nghiệp. Tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, thực hiện có hiệu quả đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện. Định hướng phát triển huyện An Biên hướng đến mục tiêu đạt chuẩn huyện nông thôn mới và nâng cấp đô thị Thứ Ba lên đô thị loại IV theo nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện.

- Làm cơ sở pháp lý cho công tác chỉ đạo, lập kế hoạch, quản lý đất đai, quản lý đầu tư xây dựng và phát triển trên địa bàn toàn tỉnh.

3. Tính chất và chức năng của vùng:

3.1. Tính chất:

An Biên là vùng hỗn hợp sản xuất và chế biến nông lâm thủy sản. Vùng phát triển kinh tế đa dạng: nông - lâm - thủy sản, công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch và hậu cần kinh tế biển. Vùng phát triển công nghiệp điện khí và năng lượng tái tạo, và dịch vụ hậu cần nghề cá; công nghiệp chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; công nghiệp cơ khí, ngành nghề truyền thống; công nghiệp hỗ trợ, sản xuất hàng tiêu dùng.

3.2. Chức năng:

Là vùng phát triển đa ngành, lấy công nghiệp, thương mại dịch vụ và hậu cần kinh tế biển là hướng phát triển ưu tiên. Là một trong những trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, giáo dục - đào tạo, dịch vụ, thương mại có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện An Biên và tỉnh Kiên Giang. Là trung tâm kinh tế tổng hợp, hạt nhân phát triển toàn vùng U Minh Thượng.

4. Yêu cầu về dự báo sơ bộ quy mô vùng:

4.1. Dự báo sơ bộ về quy mô dân số:

- Dự báo đến năm 2030: Khoảng 160.000-165.000 người, dân số đô thị khoảng 55.000-60.000 người;

- Dự báo đến năm 2040: Khoảng 182.000-187.000 người, dân số đô thị khoảng 80.000-85.000 người;

(tỷ lệ đô thị hóa và các chỉ tiêu cụ thể sẽ được cụ thể hóa trong quá trình nghiên cứu lập đồ án quy hoạch xây dựng vùng).

- Đề xuất mô hình phân bố dân cư đô thị và nông thôn theo các vùng. Đề xuất các mục tiêu, quy mô phát triển, chính sách để kiểm soát, điều tiết phát triển dân số nhằm mục tiêu bảo đảm cân đối giữa phát triển dân số với phát triển kinh tế và khả năng đáp ứng của hạ tầng đô thị.

4.2. Dự báo sơ bộ về quy mô đất đai:

- Dự báo quỹ đất xây dựng đô thị sẽ được cụ thể hóa trong quá trình nghiên cứu lập quy hoạch xây dựng vùng.

- Cơ cấu sử dụng đất đô thị thực hiện theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về Quy hoạch xây dựng và các quy định hiện hành; Đặc biệt lưu ý khi quy hoạch phải dành đủ đất xây dựng giao thông, công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình công cộng theo hướng hiện đại và phát triển bền vững.

(các chỉ tiêu cụ thể sẽ được cụ thể hóa trong quá trình nghiên cứu lập quy hoạch xây dựng).

5. Nội dung yêu cầu nghiên cứu:

5.1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên và hiện trạng vùng:

- Phân tích, đánh giá liên kết giữa huyện An Biên với các vùng lân cận, nêu rõ tiềm năng lợi thế của huyện trong tổng thể liên kết về không gian kinh tế, xã

hội, kết nối giao thông và hạ tầng kỹ thuật. Các đánh giá phải nêu bật được sự khác biệt, tiềm năng nổi trội và những yếu tố mang tính đặc thù của vùng.

- Rà soát, đánh giá việc thực hiện các quy hoạch đang có hiệu lực, các cơ chế chính sách quản lý và phát triển theo quy hoạch của tỉnh, dự án đầu tư cấp Quốc gia, cấp tỉnh, các dự án cấp huyện đã và đang triển khai. Đánh giá tính hiệu quả, sự phù hợp với tổng thể chung trong thời kỳ mới trong điều kiện biến đổi khí hậu toàn cầu và nước biển dâng.

5.2. Định hướng phát triển không gian vùng:

- Đề xuất, lựa chọn mô hình phát triển không gian vùng.
- Xác định các phân vùng kiểm soát quản lý phát triển.
- Phân bố và xác định quy mô các không gian phát triển: Công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch, thương mại và dịch vụ, bảo tồn; xác định quy mô, tính chất các khu chức năng.
- Xác định, tổ chức hệ thống đô thị và nông thôn: Mô hình phát triển, cấu trúc hệ thống đô thị và khu vực nông thôn phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hoá, xã hội; phân cấp, phân loại đô thị theo không gian lãnh thổ và quản lý hành chính; xác định quy mô dân số, đất xây dựng đô thị.

- Phân bố và xác định quy mô các hệ thống công trình hạ tầng xã hội gồm Trung tâm giáo dục, đào tạo, văn hoá, y tế, thể dục thể thao có quy mô lớn, mang ý nghĩa vùng; trung tâm thương mại, dịch vụ cấp vùng; khu du lịch, nghỉ dưỡng; khu vực bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, môi trường và các di tích văn hoá - lịch sử có giá trị. Đối với vùng chức năng phải xác định các trung tâm chuyên ngành theo chức năng.

- Phân bố và xác định quy mô các khu vực bảo tồn, khu vực bảo vệ cảnh quan trong vùng.

5.3. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a. Chuẩn bị kỹ thuật:

- Phân tích, đánh giá về địa hình, địa chất, tình hình biến đổi khí hậu, nước biển dâng ảnh hưởng trực tiếp đến việc định hướng đầu tư hệ thống hạ tầng toàn vùng; cảnh báo các vùng cấm và hạn chế xây dựng.

- Công tác chuẩn bị nền xây dựng, xác định cao độ nền khống chế tại các đô thị, khu công nghiệp.

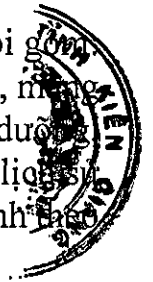
- Xác định các lưu vực, hướng thoát nước chính; cập nhật quy hoạch thủy lợi của vùng nghiên cứu quy hoạch.

- Đề xuất các giải pháp về phòng chống và xử lý các biến đổi khí hậu.

b. Giao thông:

- Xác định hành lang giao thông quan trọng phù hợp với chiến lược phát triển giao thông vùng tỉnh, quốc gia.

- Tổ chức mạng lưới và xác định quy mô các tuyến giao thông, các công



trình giao thông cấp vùng huyện về đường bộ, đường thủy.

- Tổ chức hệ thống giao thông đô thị và nông thôn.

- Phân tích mô hình giao thông, xác định khung giao thông vùng, các công trình đầu mối giao thông quan trọng liên kết vùng kinh tế, trực động lực kinh tế đã xác định. Lựa chọn khung giao thông để phát triển các vùng mới, các trung tâm đô thị mới, tạo mối liên hệ hợp lý giữa đô thị với vùng và liên kết các hành lang giao thông của tỉnh.

c. Cấp nước:

- Đánh giá về tài nguyên nước mặt, nước ngầm và xác định trữ lượng các nguồn nước trong vùng; đề xuất phương án lựa chọn nguồn nước và phân vùng cấp nước.

- Dự báo tổng hợp các nhu cầu dùng nước, xây dựng các giải pháp cấp nước.

- Xác định quy mô và công suất các công trình đầu mối cấp nước. Tính toán bổ sung nhu cầu cấp nước cho các khu vực dự kiến là đô thị trung tâm.

- Các giải pháp về bảo vệ nguồn nước và các công trình đầu mối cấp nước, đặc biệt là nguồn nước ngầm.

d. Cấp điện:

- Xác định nguồn điện, vị trí, quy mô các công trình đầu mối như nhà máy điện, trạm biến áp.

- Dự báo nhu cầu sử dụng điện; đề xuất các giải pháp cấp điện, lưới truyền tải và phân phối điện.

- Dự báo bổ sung nhu cầu phụ tải điện, bao gồm: phụ tải điện sinh hoạt, điện công trình công cộng, điện sản xuất, điều chỉnh lưới truyền tải và phân phối điện theo nhu cầu phụ tải mới. Đề xuất khai thác sử dụng các nguồn năng lượng mới và tái tạo.

đ. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang:

- Dự báo tổng khối lượng nước thải, kênh tiêu thoát nước chính của huyện, phân lưu vực thoát nước. Đề xuất các giải pháp lớn về lựa chọn hệ thống thoát nước thải các đô thị, các khu chức năng lớn. Tổ chức thu gom, vị trí, quy mô khu xử lý nước thải.

- Dự báo, điều chỉnh bổ sung, công suất, quy mô của các trạm xử lý nước, trạm bơm cho các khu vực dự kiến phát triển đô thị giai đoạn đến năm 2040.

- Dự báo tổng khối lượng chất thải rắn, tổ chức thu gom, vị trí, quy mô khu xử lý chất thải rắn.

- Nghiên cứu điều chỉnh bổ sung quy mô, công suất một số công trình đầu mối xử lý chất thải rắn.

- Xác định hệ thống nghĩa trang cấp vùng huyện và xác định hệ thống nghĩa trang phát triển lâu dài đến cấp xã.



6. Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư:

Đề xuất các dự án chủ yếu có ý nghĩa tạo động lực phát triển về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội và bảo vệ môi trường; sắp xếp danh mục các dự án theo thứ tự ưu tiên, phân kỳ đầu tư, dự báo nhu cầu vốn và kiến nghị nguồn lực thực hiện.

7. Đánh giá môi trường chiến lược:

- Những vấn đề môi trường có phạm vi tác động lớn.
- Hiện trạng nguồn gây ô nhiễm lớn, các vùng bị suy thoái môi trường, các vùng sinh thái cảnh quan. Xác định các nội dung bảo vệ môi trường ở quy mô cấp vùng.
- Dự báo xu thế các vấn đề môi trường do tác động của việc lập và thực hiện quy hoạch.
- Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các vấn đề môi trường.

8. Sản phẩm quy hoạch:

8.1. Sản phẩm đồ án:

Tuân thủ theo đúng các quy định của Văn bản hợp nhất số 48/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội về Luật Xây dựng; Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BXD ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Bộ Xây dựng về Nghị định quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù.

8.2. Thành phần hồ sơ:

a. Thành phần bản vẽ:

STT	Thành phần hồ sơ	Tỷ lệ	Hồ sơ bản vẽ	
			Hồ sơ màu	Hồ sơ thu nhỏ
1	Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng	Tỷ lệ thích hợp	x	A3
2	Các sơ đồ hiện trạng phân bố dân cư và sử dụng đất;	1/25.000	x	A3
3	Các sơ đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và môi trường cấp vùng	1/25.000	x	A3
4	Các sơ đồ về phân vùng và định hướng phát triển không gian vùng	1/25.000	x	A3
5	Các sơ đồ định hướng hạ tầng kỹ thuật cấp vùng	1/25.000	x	A3
6	Các bản vẽ về đánh giá môi trường chiến lược	Tỷ lệ thích hợp	x	A3

b. Thuyết minh:

Thuyết minh đồ án phải có các bảng biểu thống kê, phụ lục tính toán, hình ảnh minh họa và hệ thống sơ đồ, bản vẽ thu nhỏ khổ A3 với ký hiệu và ghi chú rõ ràng, được sắp xếp theo từng phần của thuyết minh.

c. Quy định quản lý theo quy hoạch xây dựng vùng huyện:

Nội dung theo quy định tại Điều 9 Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BXD ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Bộ Xây dựng về Nghị định quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng và phải có các sơ đồ kèm theo.

d. Phần văn bản:

- Các văn bản pháp lý có liên quan.
- Dự thảo Tờ trình và Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch.

9. Tiến độ thực hiện:

Thời gian hoàn thành hồ sơ quy hoạch: Không quá 12 tháng kể từ ngày Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt.

10. Chi phí lập quy hoạch:

Theo quy định tại Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị, cụ thể như sau:

+ Chi phí lập Đồ án quy hoạch (gồm VAT)	:	1.683.710.160	đồng.
+ Chi phí lập Nhiệm vụ quy hoạch (gồm VAT)	:	123.772.000	đồng.
+ Chi phí thẩm định Nhiệm vụ quy hoạch	:	22.504.000	đồng.
+ Chi phí thẩm định Đồ án quy hoạch	:	98.573.577	đồng.
+ Chi phí quản lý nghiệp vụ lập Đồ án quy hoạch	:	92.450.994	đồng.
+ Chi phí tổ chức lấy ý kiến cộng đồng	:	30.612.912	đồng.
+ Chi phí công bố Đồ án quy hoạch (tạm tính)	:	45.919.368	đồng.
+ Chi phí quyết toán	:	11.955.995	đồng.

Tổng cộng : 2.109.499.006 đồng.

(Bằng chữ: Hai tỷ, một trăm lẻ chín triệu, bốn trăm chín mươi chín ngàn, lẻ sáu đồng)

11. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh.**12. Tổ chức thực hiện:**

- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Ủy ban nhân dân huyện An Biên.
- Đơn vị lập quy hoạch: Đơn vị tư vấn có đủ tư cách pháp nhân và năng lực hoạt động theo quy định.
- Cơ quan thẩm định quy hoạch: Sở Xây dựng Kiên Giang.
- Cơ quan phê duyệt quy hoạch: Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện An Biên có trách nhiệm tổ chức lập, trình thẩm định, phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040, tỷ lệ 1/25.000 theo quy định.

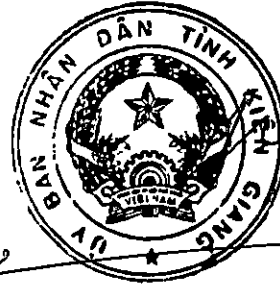
Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Giao thông vận tải; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện An Biên; Giám đốc Trung tâm Quy hoạch xây dựng - Sở Xây dựng; Thủ trưởng các cơ quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. / *Dau*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng;
- Đăng Công báo tỉnh;
- LĐVP, P.KT, TT.PVHCC;
- Lưu: VT, hvathien.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Handwritten signature

Đỗ Thanh Bình

